

# Thách thức và giải pháp tổng thể nhằm bảo tồn đa dạng sinh học của rừng ở khu vực Tây Nguyên

TS. Cao Thị Lý, trường Đại học Tây Nguyên

## 1 Đặt vấn đề

Tây Nguyên là vùng cao nguyên gồm 05 tỉnh, xếp theo thứ tự vị trí địa lý từ Bắc xuống Nam, gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với diện tích tự nhiên là 54.597,8 km<sup>2</sup> (CCKL vùng IV, 2019). So với tổng diện tích của cả nước là 310.060 km<sup>2</sup> (Tổng cục thống kê Liên hiệp quốc, dẫn theo danso.org, 2019) thì diện tích các tỉnh Tây Nguyên chiếm 17,6%. Trong đó, diện tích rừng là 2.557.321,85 ha, chiếm 47% tổng diện tích tự nhiên toàn vùng.

Rừng của khu vực Tây Nguyên đa dạng về các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài, nguồn gen tự nhiên phong phú chứa đựng trong các loài động thực vật, đặc biệt là các loài bản địa, đặc hữu, những loài quý hiếm, nguy cấp có giá trị bảo tồn. Sự phong phú, đa dạng của nguồn tài nguyên sinh học ở rừng đã mang lại cho con người những giá trị trực tiếp, gián tiếp; càng cho thấy rừng ở Tây Nguyên không những có ý nghĩa về mặt kinh tế, mà còn có ý nghĩa về sinh thái, môi trường. Rừng ở Tây Nguyên thuộc lưu vực của 04 hệ thống sông chính là Sê San, sông Ba, Srepok và sông Đồng Nai nên có vai trò phòng hộ đầu nguồn lớn. Ảnh hưởng của rừng không chỉ trong phạm vi khu vực, mà còn liên quan trực tiếp đến các khu vực lân cận như Duyên hải Nam Trung bộ; Đông Nam bộ;...

Gắn bó lâu đời với rừng Tây Nguyên là những cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa như Xê Đăng, Giẻ Triêng, R'Mâm, M'Nâm, J'rai, Ba Na, Ê Đê, M'Nông, K'Ho, ... Cùng với việc di dân theo kế hoạch và di cư tự do trong hơn 30 năm qua đã góp phần làm tăng tính đa dạng về các yếu tố xã hội ở Tây Nguyên. Sự phong phú về thành phần dân tộc, cùng với nét văn hóa, kinh nghiệm bản địa, ... một mặt làm phong phú hơn kho tàng kiến thức sinh thái địa phương trong sử dụng tài nguyên, phát triển kinh tế, đời sống; nhưng mặt khác cũng tác động ngược lại đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và rừng nói riêng. Trong quá trình quản lý, sử dụng và tác động của con người, đến nay rừng của Tây Nguyên đã mất mát và suy giảm nghiêm trọng. Điều đó kéo theo sự suy thoái đa dạng sinh học ở mọi cấp độ, mà hậu quả là một số hệ sinh thái, loài, nguồn gen đã biến mất, hoặc đang trong tình trạng nguy cấp.

Đa dạng sinh học ở Tây Nguyên được cấu thành bởi đặc thù về điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có rừng. Đây cũng là thế mạnh để các tỉnh Tây Nguyên phát triển dân sinh, kinh tế... Nhưng cùng với đặc thù về xã hội và xu hướng phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên kém bền vững, cũng như những bất cập trong quản lý, đã và đang tạo ra nhiều khó khăn, thách thức cho bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và đa dạng sinh học của rừng nói riêng ở Tây Nguyên. Như vậy có thể thấy đa dạng sinh học gắn liền với đa dạng văn hóa và các yếu tố xã hội. Chính vì thế bảo tồn đa dạng sinh học ở Tây Nguyên song song với nỗ lực giải quyết những vấn đề thực tế, cũng phải có những cách thức tiếp cận dựa vào đặc trưng của hệ sinh thái nhân văn ở từng địa phương.

## 2 Quan điểm & phương pháp trình bày

### 2.1 Quan điểm

Tham luận được chia sẻ dưới góc nhìn học thuật, dựa trên quan điểm:

- Đa dạng sinh học là kết quả của sự tương tác giữa hai hệ tự nhiên và hệ xã hội, trong đó yếu tố con người được chú trọng (Blaikie và Jeanemaud ,1995; dẫn theo Hoàng Văn Thắng, Phạm Bình Quyền và Trương Quang Học, 1998);
- Bảo tồn đa dạng sinh học là quá trình quản lý mối tác động qua lại giữa con người với các gen, loài, hệ sinh thái; nhằm mang lại lợi ích lớn nhất cho thế hệ hiện tại mà vẫn duy trì tiềm năng của chúng để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của các thế hệ tương lai (Cục Môi trường-NEA và IUCN Việt Nam, 2001)

### 2.2 Phương pháp

- Tổng quan tài liệu;
- Kế thừa và cập nhật các nguồn thông tin, dữ liệu có liên quan;
- Ghi nhận từ thực tế những nghiên cứu trường hợp có liên quan;
- Phân tích, tổng hợp và trình bày theo quan điểm cá nhân.

## 3 Thách thức trong bảo tồn đa dạng sinh học của rừng Tây Nguyên

Cùng với những nỗ lực trong hướng quản lý rừng bền vững, đến nay hệ thống rừng đặc dụng ở khu vực Tây Nguyên cũng đã được thiết lập cho mục tiêu bảo tồn nguyên vị với tổng diện tích quy hoạch là 505.511,01 ha, thuộc 21 khu. Trong đó có 7 vườn quốc gia (VQG), 05 khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN), 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 02 khu bảo vệ cảnh quan (BVQC) và 05 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học (NCKH) (CCKL Vùng IV, 2019). Nhiều loại hình cơ sở bảo tồn chuyển vị đã được xây dựng ở các tỉnh như vườn thực vật, vườn thực vật trong các khu bảo tồn, rừng giống, vườn ươm lâm nghiệp, vườn cây thuốc, khu thực nghiệm... Một số dự án thí điểm đề xuất thành lập các hành lang ĐDSH ở các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng cũng đã được triển khai và đóng góp những kết quả nhất định cho bảo tồn đa dạng sinh học từ cấp độ gen, loài đến hệ sinh thái. Tuy nhiên, trên thực tế, cùng với những áp lực từ nhu cầu phát triển kinh tế, tăng dân số quá nhanh ở tất cả các địa phương, tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng ở Tây Nguyên bị tàn phá, tác động. Quản lý rừng, quản lý bảo tồn đa dạng sinh học hiện vẫn còn đang đối mặt với những khó khăn, thách thức. Điều này được thể hiện ở các khía cạnh sau.

### 3.1 Quan điểm bảo tồn và quản lý bảo tồn

Với việc phân 03 loại rừng theo mục đích sử dụng, ở nước ta nói chung và cụ thể ở Tây Nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học mới chỉ được quan tâm quản lý trong hệ thống rừng đặc dụng, cụ thể hơn là đối với hệ thống các VQG, KBTTN, rừng bảo vệ cảnh quan KBT loài, sinh cảnh... Trong một thời gian dài, việc kinh doanh sử dụng đối với rừng sản xuất ít quan tâm đến bảo tồn đa dạng sinh học, do vậy nhiều diện tích rừng của các doanh nghiệp nhà nước, cũng như các chủ rừng khác bị tàn phá, suy giảm diện tích rất nhanh, có nhiều công ty Lâm nghiệp bị giải thể, sát nhập. Cùng với những khó khăn về nguồn lực, tài chính, nhiều địa phương buông lỏng quản lý bảo vệ, nên không

chỉ rừng sản xuất, mà nhiều diện tích rừng phòng hộ cũng bị tác động. Điều này dẫn đến những khó khăn, thử thách đang phải đối mặt đó là tình trạng phá rừng, xâm canh, lấn chiếm, tranh chấp kéo dài; khó giải quyết. Áp lực sử dụng tài nguyên đang đe dọa đến các khu rừng hiện còn, đặc biệt là các khu rừng đặc dụng

Quản lý rừng nói chung và quản lý bảo tồn trong hệ thống rừng đặc dụng vẫn còn nặng về bảo vệ rừng, nên lực lượng chuyên trách có chức năng bảo vệ rừng chủ yếu là kiểm lâm. Điều tra, giám sát, tiếp cận cộng đồng nhằm khuyến khích và thu hút sự tham gia của người dân,... chưa được chú trọng. Chính vì thế nên thực thi luật pháp dựa theo hệ thống chính sách hiện hành là cách phổ biến được áp dụng, các phương tiện có hiệu quả khác chưa được phát huy. Từ đó liên quan đến việc sử dụng nguồn lực trong bảo tồn: Còn nhiều cán bộ thiếu những kỹ năng cơ bản về bảo tồn (conservation staffs), đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc tại các Khu RĐD chưa được đào tạo đồng bộ. “Hầu hết lãnh đạo và cán bộ của Ban Quản lý KBT là kỹ sư lâm nghiệp, một số được chuyển từ các lâm trường khai thác hoặc lâm trường trồng rừng đến. Vì vậy đa số họ chưa có những hiểu biết về rừng và ĐDSH và cũng như chưa được đào tạo về các kỹ năng bảo tồn” (Báo cáo của Bộ Tài Nguyên Môi trường, 2014),

Giai đoạn quy hoạch bảo tồn còn mang nặng tính hành chính, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất, trang thiết bị, mà không tập trung sớm vào mục tiêu chính là bảo tồn tài nguyên. Kinh phí đầu tư cho bảo tồn các đối tượng cụ thể đã được xác định còn ít và sử dụng để triển khai các hoạt động kém hiệu quả.

### **3.2 Khuyến khích lợi ích kinh tế, thu hút sự tham gia của người dân bảo tồn**

Đã có những dự án, chương trình với các mô hình thử nghiệm về quản lý rừng cộng đồng, thu hút sự tham gia của người dân vào phát triển vùng đệm, bảo tồn tài nguyên rừng ở vùng lõi các khu bảo tồn,...nhưng vẫn chưa khả thi trong bối cảnh chung của Tây Nguyên và chưa thể lan rộng.

Thực tế đối với hệ thống rừng đặc dụng: hầu hết người dân vùng đệm của các khu bảo tồn đời sống vẫn còn khó khăn; thu nhập từ rừng và hoạt động bảo tồn cho kinh tế gia đình còn quá ít, chưa đủ sức thu hút họ tham gia tích cực vào bảo vệ rừng, sử dụng bền vững cũng như bảo tồn các nguồn tài nguyên chứa đựng tính đa dạng sinh học của rừng. Thậm chí họ còn trực tiếp hoặc gián tiếp khai thác, tác động đến các loài. Nhu cầu và thị hiếu sử dụng các sản phẩm từ rừng, cùng với sức ép của thị trường nhiều loại lâm sản, người dân một số địa phương sẵn sàng vi phạm pháp luật, trực tiếp tác động gây ảnh hưởng đến tính đa dạng loài, nguồn gen quý hiếm đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng: Các loại gỗ (Pơ Mu, Trắc, Thủy tùng, Giổi,...), các loài động vật (các loài Linh trưởng, Nai, Bò rừng, Bò tót, Sơn dương, Voi,...)

### **3.3 Giáo dục nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực**

Có thể kể đến những thành quả của giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học trong những thập kỷ qua. Tuy vậy, tác động để đạt được hiệu quả thiết thực trong bảo tồn đa dạng sinh học là chưa rõ nét. Điều đó được thể hiện qua ý thức của cộng đồng, người dân địa phương trong bảo tồn, cách khai thác sử dụng và ứng xử với tài nguyên rừng.

Sự thay đổi về cơ chế quản lý ngành dọc từ trung ương đến địa phương kéo theo những khó khăn trong tuyển sinh đào tạo các hệ đại học, sau đại học về lâm nghiệp, quản lý tài nguyên rừng. Tình trạng khủng hoảng đang xảy ra ở hầu hết các trường đại học có đào tạo các chuyên ngành trong cả nước và cụ thể ở Tây Nguyên. Từ thực tế này, sẽ dẫn đến những cạnh tranh thiếu công bằng trong tuyển sinh, thời gian và chất lượng đào tạo...Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến sự thiếu hụt nguồn nhân lực cả về số lượng lẫn chất lượng để phục vụ cho quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

Hiện ở cấp cơ sở (cấp xã, cộng đồng) đang thiếu vắng cán bộ lâm nghiệp, cán bộ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò tham mưu, hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng; trong khi sinh viên lâm nghiệp quản lý tài nguyên rừng, lâm nghiệp ra trường không được tuyển dụng, không có việc làm.

### **3.4 Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ phục vụ bảo tồn**

Sự chùng chေo về chức năng quản lý giữa Tổng cục Lâm nghiệp (cơ quan Kiểm lâm) và Tổng cục môi trường (cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học) trong quản lý bảo tồn tính đa dạng của nguồn tài nguyên sinh vật rừng. Điều này ảnh hưởng đến nguồn kinh phí và khả năng triển khai các chương trình nghiên cứu, hoạt động đã được đề xuất trong chương trình hành động bảo tồn ĐDSH ở các tỉnh Tây Nguyên;

Về công nghệ: Chưa thống nhất về cơ sở dữ liệu, bản đồ; việc ứng dụng phần mềm FRMS (Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng) được triển khai áp dụng trên toàn quốc, đến nay khi áp dụng để theo dõi, cập nhật diễn biến rừng ở khu vực Tây Nguyên vẫn còn gặp những lỗi, đặc biệt là lỗi đồng bộ dữ liệu, nên không thể cập nhật đồng bộ kịp thời.

Kết quả của một số dự án, chương trình đã triển khai, có đánh giá nhưng chưa thể áp dụng vì không đủ điều kiện kinh phí,... hoặc chưa được thể chế hóa để có thể áp dụng và triển khai. Ví dụ dự án PARC về tiếp cận hệ sinh thái, cảnh quan trong quản lý các khu bảo tồn (2000 - 2005), dự án Bảo vệ rừng và phát triển nông thôn (2001), dự án SPAM về xây dựng chiến lược quản lý các khu bảo tồn ở Gia Lai (2002 – 2010), dự án lồng ghép quản lý nguồn nước và đa dạng sinh học tại VQG Chư Yang Sin (BirdLife, 2004);...

Nghiên cứu cơ bản phục vụ bảo tồn vẫn chưa có tính hệ thống; thiếu hụt về phương pháp hiệu quả cho nghiên cứu, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ giám sát đa dạng sinh học nhằm bảo tồn hiệu quả tài nguyên rừng, cụ thể và cấp thiết trước mắt là đối với các loài quý hiếm, nguy cấp cao...

### **3.5 Phối hợp về quản lý nhà nước và hợp tác quốc tế**

Sự phối hợp giữa 2 cơ quan quản lý nhà nước các cấp về bảo tồn đa dạng sinh học (Tài nguyên Môi trường) và quản lý rừng, lâm nghiệp (Nông nghiệp và phát triển nông thôn) vẫn còn rời rạc, chưa thống nhất. Do thiếu sự đồng thuận, nên cả hai cơ quan này đều chưa có đủ thẩm quyền để điều hành thống nhất trong quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học. Điều này liên quan đến việc lồng ghép các chính sách ngành, liên ngành; thực thi hệ thống chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học

còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Phối hợp giữa các BQL khu bảo tồn, chủ rừng với chính quyền địa phương,...nhằm nỗ lực bảo tồn vẫn chưa thật sự hiệu quả.

Tiếp cận HST, cảnh quan được xem là giải pháp trong quản lý hệ thống khu bảo tồn (PARC, 2005) mở rộng quy mô bảo tồn ra khỏi các vùng lõi phải bảo vệ nghiêm ngặt. Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học, đã đề cập đến áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong bảo vệ đa dạng sinh học và xây dựng hành lang đa dạng sinh học nối giữa các khu bảo tồn. Một số dự án đã sử dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái như xây dựng hành lang xanh nối giữa VQG Kon Ka Kinh và KBTTN Kon Chư Răng ở Gia Lai (Quỹ Môi trường toàn cầu, 2006 – 2010); chương trình thí điểm hành lang ĐDSH tại tỉnh Lâm Đồng: Vùng hành lang ĐDSH được lựa chọn là một phần của dải vành đai nối dài trên đất lâm nghiệp của tỉnh Lâm Đồng từ VQG Chư Yang Sin (Đắk Lắk) đến RĐD Tà Đùng (Đắk Nông) thuộc lâm phần VQG Bidoup-Núi Bà và Ban Quản lý rừng phòng hộ Đa Nhim (ADB, 2005 – 2006). Tuy vậy, theo đánh giá của các chuyên gia, việc áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái trong bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam thường gặp những trở ngại chính. Đó là sự tham gia của các bên đối tác trong việc lập kế hoạch và quản lý còn chưa đạt hiệu quả cao. Các thuật ngữ và định nghĩa được sử dụng còn chưa nhất quán, kể cả trong cách sử dụng thuật ngữ "Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái". Việc phân cấp và phối hợp giữa các ngành và các bên liên quan thường kém do năng lực thực tế thiếu; thiếu hụt nhận thức, hiểu biết về chức năng của hệ sinh thái và chưa có cơ quan chuyên ngành có khả năng truyền đạt một cách đầy đủ về phương pháp tiếp cận; thiếu hướng dẫn về cách thức sử dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái như một công cụ để thực hiện lồng ghép quản lý đa dạng sinh học vào các hoạt động phát triển; còn nhiều bất cập trong việc xử lý mâu thuẫn, bất đồng giữa các ưu tiên, yêu cầu hoặc giải pháp liên quan đến bảo tồn (Vietnamplus.vn, 2016).

Cùng với tính đặc thù về an ninh, quốc phòng, khu vực biên giới, an toàn khu,...; mặc dù các cơ quan chức năng đã rất hỗ trợ, tuy nhiên khó khăn về thủ tục và những quy định về mặt hành chính, nguồn nhân lực bảo tồn thông thạo ngoại ngữ,...là các trong những trở ngại, hạn chế kêu gọi hỗ trợ từ các tổ chức bảo tồn, các chương trình hợp tác bảo tồn quốc tế để có thể triển khai tại nhiều nơi ở Tây Nguyên

#### **4 Giải pháp tổng thể nhằm bảo tồn đa dạng sinh học của rừng Tây Nguyên**

Đa dạng sinh học được hình thành, tồn tại và phát triển từ nguồn tài nguyên sinh học của rừng. Do vậy giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học cũng nằm trong hướng quản lý rừng bền vững gắn với phát triển sinh kế của người dân sống gần rừng, đặc biệt là các dân tộc thiểu số.

Về quản lý lâm nghiệp, cùng với việc triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, củng cố về tổ chức quản lý; chú trọng quy hoạch diện tích và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; kiểm soát tình trạng di dân, giải quyết tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất lâm nghiệp, ngăn chặn khai thác trái phép các nguồn tài nguyên rừng; cải thiện cơ chế quản lý trong toàn ngành, khuyến khích và mở ra cơ hội việc làm, đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ chuyên ngành; phát triển và đảm bảo các điều kiện về nguồn lực để áp dụng công nghệ, phối hợp với địa phương và các cơ quan chức năng

giải quyết tình trạng chồng lấn đất lâm nghiệp, giám sát tài nguyên rừng, đa dạng sinh học,...”; cân đối và phân bổ các nguồn kinh phí hợp lý hơn cho bảo tồn, quản lý, phát triển rừng bền vững.

Giáo dục, nâng cao nhận thức bảo tồn không chỉ tuyên truyền về những quy định luật pháp hiện hành mà cần chú trọng phát triển truyền thông, khuyến khích người dân và chủ đất chủ rừng bảo vệ các loài quý hiếm, các hệ sinh thái rừng đặc trưng, sử dụng các nguồn tài nguyên rừng đa mục đích theo hướng bền vững; các cấp chính quyền trong chiến lược phát triển kinh tế ở địa phương cần quan tâm, giảm thiểu tác động gây tổn hại đến nguồn tài nguyên rừng, nơi sống và phân bố của các loài,... Công tác giáo dục, đào tạo về chuyên ngành cần được đánh giá dựa trên nhu cầu thực tế, thường xuyên cập nhật chương trình cho phù hợp với điều kiện thực tiễn thay đổi của nguồn tài nguyên rừng của khu vực, đảm bảo kiến thức, kỹ năng và thái độ cho cán bộ làm công tác bảo tồn để có thể tiếp cận kỹ thuật, xã hội và tiếp cận quốc tế trong quản lý bảo tồn.

#### 4.1 Quản lý các khu bảo tồn

Việc quản lý đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn cần thiết phải chú trọng đến các vấn đề: xử lý các mối đe dọa đối với khu bảo tồn; quản lý nơi cư trú của loài; quản lý hoạt động của con người liên quan đến tài nguyên khu bảo tồn (R.P.Primack, 1999). *“Không có cách quản lý khu bảo tồn nào là luôn luôn đúng hoặc sai. Việc áp dụng bất cứ một phương thức quản lý nào cũng phải dựa vào các đối tượng quản lý ở một địa điểm cụ thể. Chỉ khi đã xác định được các đối tượng quản lý thì các kết quả quản lý khoa học mới được áp dụng.”* (Morris, 1971; dẫn theo R.P.Primack, 1999). Do vậy để xác định đối tượng bảo tồn (hệ sinh thái, loài, nguồn gen,...) trên cơ sở kết quả mô tả tính đa dạng sinh học làm cơ sở xây dựng các khu bảo tồn, cần tiếp tục các nghiên cứu cơ bản, cũng như phát triển hơn việc điều tra, giám sát đa dạng sinh học, tạo lập cơ sở dữ liệu hệ thống, thường xuyên được cập nhật,... phục vụ cho công tác quản lý bảo tồn và phát triển.

Song song với việc tiếp tục duy trì tuần tra bảo vệ, giải quyết nghiêm các trường hợp tác động, vi phạm lâm luật đối với tài nguyên rừng bảo tồn bằng luật pháp; cần chú trọng triển khai các hoạt động nghiên cứu, giám sát tài nguyên, đa dạng sinh học, tác động,...theo định kỳ phục vụ đề xuất giải pháp bảo tồn phù hợp cho từng thời điểm;

Thừa nhận và phát huy những yếu tố truyền thống của một số cộng đồng dân tộc bản địa trong sử dụng, bảo vệ tài nguyên rừng,... đánh giá nhu cầu và giao những diện tích rừng liên quan, kèm theo những chính sách hỗ trợ cụ thể để phát triển các khu bảo tồn truyền thống do cộng đồng quản lý. Ví dụ: Các khu rừng đầu nguồn của nguồn nước liên quan đến sinh hoạt, sản xuất của địa phương (trường hợp ở các cộng đồng người Ê Đê, M’Nông các huyện Krông Bông, Lắk, tỉnh Đắk Lắk); bảo tồn rừng gỗ Giáng hương của người dân tộc J’Rai, làng Grông, xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; rừng là nơi ở trước đây, rừng thiêng và sử dụng chung của cộng đồng người M’Nông bon Bu Nơ, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;...

Tùy theo đặc thù về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, văn hóa của từng khu bảo tồn, cần tìm kiếm những nguồn thu nhập khác thay thế cho các nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên của khu bảo tồn đã bị ngăn cấm khai thác nhằm đảm bảo và cải thiện sinh kế cho cộng đồng sống xung quanh. Các nguồn thu nhập thay thế có thể từ du lịch sinh thái gắn với văn hóa, phát triển nghề

truyền thống; cho phép người dân sử dụng một số loại lâm sản theo quy định; hỗ trợ đào tạo chuyên môn và tạo cơ hội việc làm cho con em người dân tộc ở các địa phương vùng đệm tham gia trong các hoạt động của khu bảo tồn tuần tra, giám sát, tiếp cận cộng đồng,...; hỗ trợ phát triển kỹ thuật, tiếp cận thị trường...để người dân cải thiện thu nhập từ canh tác, sản xuất ở vùng đệm.

Tạo điều kiện và thu hút các chương trình hỗ trợ, hợp tác của các tổ chức bảo tồn trong nước, quốc tế để vừa làm vừa học hỏi, nâng cao năng lực, kỹ thuật và nguồn tài chính cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Điều này đặc biệt cần thiết đối với bảo tồn các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài quý hiếm như Voi, Voọc chà vá chân xám, Hổ, Thủy tùng,...

## 4.2 Quản lý bên ngoài các khu bảo tồn

*“Nếu chúng ta không thể bảo vệ thiên nhiên bên ngoài các khu bảo tồn thì thiên nhiên cũng sẽ chẳng tồn tại bao nhiêu trong các khu đó”* (Western, 1989, dẫn theo R.P.Primack, 1999). Do vậy tính chất quyết định trong các chiến lược bảo tồn là phải bảo tồn đa dạng sinh học một cách tổng hợp, chứ không chỉ quan tâm bảo vệ nghiêm ngặt ở các khu bảo tồn. Việc chỉ dựa vào các khu bảo tồn tạo ra tâm lý “vây hãm”, tức là chỉ có các loài hay quần xã trong phạm vi khu bảo tồn thì mới được bảo vệ nghiêm ngặt, trong khi chúng lại bị khai thác một cách tự do ở bên ngoài. Điều này sẽ dẫn đến hậu quả là nếu các khu vực lân cận khu bảo tồn bị suy thoái thì đa dạng sinh học bên trong khu bảo tồn cũng bị suy giảm.

Áp dụng NLKH kinh hoạt tùy theo điều kiện của từng địa phương để khuyến khích phục hồi rừng trên quan điểm cảnh quan ở tất cả các loại rừng đã bị tác động. Nghiên cứu nhiều khía cạnh từ giống, kỹ thuật, trồng, chế biến,...để phát triển trồng rừng với đa dạng thành phần loài cây lâm nghiệp, phục vụ các nhu cầu thực tiễn và linh hoạt về nguồn gỗ khai thác từ rừng trồng, chứ không chỉ là gỗ nguyên liệu và gỗ nhỏ từ Keo, Bạch đàn như hiện nay.

Kế thừa các kết quả thử nghiệm về giao đất giao rừng, chia sẻ hưởng lợi từ quản lý rừng cộng đồng ở các tỉnh, tiếp tục cải tiến trong công tác giao rừng, khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng ở một số địa phương có quan tâm, có năng lực quản lý rừng nhằm bảo tồn tài nguyên rừng gắn với phát triển sinh kế cho người dân

Ngoài các loài hình cơ sở bảo tồn chuyển vị đã có, cần thiết xây dựng khu cứu hộ động vật hoang dã. Để làm được điều này, nhất thiết phải thu hút những hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính từ nhiều nguồn, trong đó đặc biệt quan trọng là các tổ chức bảo tồn thiên nhiên trong và ngoài nước. Khuyến khích gây nuôi, trồng các loài thực vật, động vật có khả năng phát triển, với sự giám sát của cơ quan chức năng, để vừa góp phần bảo tồn nguồn gen các loài trong sản xuất, vừa mang lại thu nhập cho người dân, ví dụ như: trồng Sâm ngọc linh, Sâm dây, Ba kích, nấm linh chi,...; nuôi nai, nhím, cầy vòi hương,...

## Tài liệu tham khảo chính

Bộ Khoa học công nghệ và môi trường (2001), *Từ điển Đa dạng sinh học và Phát triển bền vững Anh – Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1998), “Đa dạng sinh học và bảo tồn hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam”, *Thông tin chuyên đề Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (2), Hà Nội.
- Chi cục Kiểm lâm Vùng IV (2019), *Kết quả thực hiện công tác Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2019, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019 khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ*. Báo cáo thường niên, Đắk Lắk.
- Cao Thị Lý (2008), *Nghiên cứu về Bảo tồn đa dạng sinh học: Những vấn đề liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên rừng ở một số khu bảo tồn thiên nhiên vùng Tây Nguyên*. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Cao Thị Lý, Nguyễn Công Tài Anh, Đỗ Khánh Dâng, Hồ Đình Bảo, Phạm Đoàn Phú Quốc, Hoàng Trọng Khánh, Ngô Thế Sơn (2018), *Thực trạng và giải pháp phục hồi cảnh quan rừng gắn với cải thiện sinh kế cộng đồng ở lưu vực sông Srepok*. Nghiên cứu trường hợp, Tropenbos và trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.
- Cao Thị Lý, Võ Hùng, Nguyễn Công Tài Anh, Hoàng Trọng Khánh, Hồ Đình Bảo, Phạm Đoàn Phú Quốc (2017), *Nghiên cứu xung đột trong sử dụng đất lâm nghiệp giữa các chủ thể vùng Tây Nguyên*. Báo cáo nghiên cứu trường hợp, Tropenbos và trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.
- Richard B. Primack (1999), *Cơ sở sinh học bảo tồn*, Nxb Sinauer Associates Inc, Mỹ và Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Cổng thông tin điện tử Dân số Việt Nam (22/7/2019) <<https://danso.org/viet-nam/>>, tham khảo ngày 22/7/2019.
- Hồng Điệp (02/05/2019), *Chung tay gìn giữ rừng giáng hương quý hiếm*. Lấy từ <<https://www.baogialai.com.vn/channel/721/201905/chung-tay-gin-giu-rung-giang-huong-quy-hiem-5631257/index.htm>>, tham khảo ngày 19/07/2019.
- Văn Hào, Báo Tài Nguyên và Môi trường (19/10/2017), *Đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học dãy Trường Sơn trong bối cảnh biến đổi khí hậu*. Lấy từ <<https://baotainguyenvoimoi.org.vn/moi-truong/de-xuat-cac-giai-phap-bao-ton-da-dang-sinh-hoc-day-truong-son-trong-boi-can-bdkh-1227298.html>>, tham khảo ngày 19/7/2019.
- Vietnamplus.vn (8/7/2016), *Các giải pháp quản lý bảo tồn bền vững đa dạng sinh học*. Lấy từ: <<https://moitruong.net.vn/cac-giai-phap-quan-ly-bao-ton-ben-vung-da-dang-sinh-hoc/>>, tham khảo ngày 19/07/2019.